



tóng kǒng

瞳孔

noun · pupil (of the eye)

Example Sentences

yī shēng yòng shǒu diǎn tǒng jiǎn chá bìng rén de tóng kǒng fǎn yìng
医生用手电筒检查病人的瞳孔反应。

The doctor used a flashlight to check the patient's pupil response.

zài qiáng guāng xià tóng kǒng huì shōu suō yǐ bǎo hù shì wǎng mó
在强光下，瞳孔会收缩以保护视网膜。

Under bright light, the pupils constrict to protect the retina.

Trace each character, then write the word on your own.

瞳	瞳	瞳	瞳	瞳	瞳	瞳	瞳	瞳	瞳	瞳
瞳	瞳	瞳	瞳	瞳	瞳	瞳	瞳	瞳		
孔	孔	孔	孔	孔	孔	孔				